

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BDTTG-KHTC

V/v báo cáo sơ kết tình hình triển
khai Chiến lược công tác dân tộc
giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn
đến năm 2045

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

Kính gửi:.....

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (CLCTDT 2021-2030), Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo sơ kết Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị:

1. Các Bộ, ngành Tổ chức sơ kết đánh giá tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc 2021-2030 và tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 theo Đề cương tại Phụ lục 01 và Phụ biểu đính kèm.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Tổ chức sơ kết đánh giá tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc 2021-2030 theo Đề cương tại Phụ lục 02 và Phụ biểu đính kèm.

Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị Quý cơ quan tổ chức thực hiện và gửi báo cáo kết quả về Bộ, đồng gửi bản mềm qua thư điện tử vukehoachtaichinh@cema.gov.vn và luongvanthong@cema.gov.vn trước ngày **30/9/2025** theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố liên hệ với đồng chí Lương Văn Thống, số điện thoại 0942.385.666.

Bộ Dân tộc và Tôn giáo trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo, Cơ quan công tác Dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh;
- Công TTĐT BDTTG;
- Lưu: VT, KHTC (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

Hồ Văn Niên

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Phụ lục I

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc

(Kèm theo Công văn số /BDTTG-KHTC ngày tháng 8 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

1. Bối cảnh thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (CLCTDT 2021-2030) của đơn vị.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành, quán triệt CLCTDT và CTHĐ ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ:

- Công tác tuyên truyền, quán triệt nội dung của CLCTDT, CTHĐ thực hiện CLCTDT.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLCTDT (theo hướng dẫn tại Công văn số 655/UBND-KHTC ngày 29/4/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng kế hoạch triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045), Kế hoạch triển khai thực hiện CTHĐ thực hiện CLCTDT.

3. Tình hình, kết quả xây dựng các đề án được giao *(theo mẫu biểu gửi kèm công văn này)*.

4. Đối với các đề án đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành thành các chính sách hoặc các đề án đề nghị lồng ghép vào chính sách chung của Bộ, ngành, lĩnh vực được triển khai tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), đề nghị báo cáo kết quả thực hiện các chính sách nêu trên, từ thời điểm ban hành đến hết năm 2023.

5. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình xây dựng và thực hiện CLCTDT.

6. Kiến nghị, đề xuất

7. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện CLCTDT.

** Lưu ý:* Các nội dung nêu trên cần đánh giá chi tiết theo từng đơn vị trước khi thực hiện sáp nhập (đối với các đơn vị thực hiện sáp nhập).

Bộ, ngành:.....

PHỤ BIỂU (kèm theo Phụ lục I)
TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TẠI
QUYẾT ĐỊNH SỐ 1657/QĐ-TTG NGÀY 30/12/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Công văn số /BDTTG-KHTC ngày tháng 8 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

[illegible]

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Phụ lục II

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Sơ kết tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc

*(Kèm theo Công văn số /BDTTG-KHTC ngày tháng 8 năm 2025
của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố... báo cáo Sơ kết tình hình triển khai như sau:

1. Đánh giá khái quát tình hình vùng DTTS của tỉnh: Đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội, dân số, quy mô dân số vùng DTTS.

2. Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền, Hội đồng nhân dân và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong phối hợp triển khai thực hiện CLCTDT:

- Công tác tuyên truyền, quán triệt nội dung của CLCTDT.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLCTDT (theo hướng dẫn tại Công văn số 655/UBND-KHTC ngày 29/4/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng kế hoạch triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045), ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành (nghị quyết, quyết định, chỉ thị, chương trình hành động, kế hoạch... của cấp thẩm quyền).

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra trong CLCTDT:

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ đột phá và nhiệm vụ chủ yếu trong CLCTDT, đồng thời làm rõ:

- Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách, đề án do Trung ương ban hành triển khai trên địa bàn tỉnh đến thời điểm báo cáo.

- Kết quả xây dựng, thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do địa phương ban hành.

- Kết quả thực hiện mục tiêu của CLCTDT trên địa bàn tỉnh.

4. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân trong quá trình xây dựng và thực hiện CLCTDT.

5. Kiến nghị, đề xuất.

6. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện CLCTDT.

* *Lưu ý:* Các nội dung nêu trên cần đánh giá chi tiết theo từng địa phương trước khi thực hiện sáp nhập (đối với các địa phương thực hiện sáp nhập).

ỦY BAN NHÂN DÂN (tỉnh, thành phố):

**KHUNG BÁO CÁO SƠ KẾT
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC
CÔNG TÁC DÂN TỘC (kèm theo Phụ lục II)**

*(Kèm theo Công văn số/BDTTG-KHTC ngày tháng 8 năm 2025 của Bộ
Dân tộc và Tôn giáo)*

1. Tăng trưởng kinh tế bình quân các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:
 - Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023: đồng
 - Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2023: %
 - Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2023: đồng
 - Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bình quân năm 2023: đồng
 - Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024: đồng
 - Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2024: %
 - Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2024: đồng
 - Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bình quân năm 2024: đồng
 - Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 (dự kiến): đồng
 - Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2025 (dự kiến): %
 - Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người năm 2025 (dự kiến): đồng
 - Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bình quân năm 2025 (dự kiến): đồng
2. Chỉ số phát triển con người vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI):
 - HDI của tỉnh năm 2023
 - HDI của tỉnh năm 2024
 - HDI của tỉnh năm 2025
3. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số:
 - Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2020:.....đồng
 - Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2023:.....đồng
 - Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2024:.....đồng
 - Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2025:.....đồng
4. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số:
 - Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2023:hộ
 - Tổng số hộ nghèo năm 2023:hộ
 - Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023:.....hộ
 - Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023:.....%
 - Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2024:hộ
 - Tổng số hộ nghèo năm 2024:hộ
 - Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024:.....hộ
 - Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024:.....%
 - Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2025:hộ
 - Tổng số hộ nghèo năm 2025:hộ
 - Số hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2025:.....hộ
 - Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2025:.....%
5. Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn
 - Tổng số xã:
 - Tổng số xã đặc biệt khó khăn:
 - Tỷ lệ:%
6. Tỷ lệ thôn đặc biệt khó khăn
 - Tổng số thôn:

- Tổng số thôn đặc biệt khó khăn:
 - Tỷ lệ:%
7. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới
 - Tổng số xã:
 - Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới:
 - Tỷ lệ:%
 8. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông
 - Tổng số xã:
 - Tổng số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông:
 - Tỷ lệ:%
 9. Tỷ lệ thôn có đường ô tô từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa
 - Tổng số thôn:
 - Tổng số thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa:
 - Tỷ lệ:%
 10. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân
 - Tổng số xã:
 - Tổng số xã có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân:
 - Tỷ lệ:%
 - Tổng số thôn:
 - Tổng số thôn có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân:
 - Tỷ lệ:%
 11. Tỷ lệ số trường học được xây dựng kiên cố
 - Tổng số trường:
 - Số trường học được xây dựng kiên cố:
 - Tỷ lệ:%
 12. Tỷ lệ số lớp học được xây dựng kiên cố
 - Tổng số lớp:
 - Số lớp học được xây dựng kiên cố:
 - Tỷ lệ:%
 13. Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố
 - Tổng số trạm:
 - Số trạm được xây dựng kiên cố:
 - Tỷ lệ:%
 14. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp
 - Tổng số hộ:
 - Tổng số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp:
 - Tỷ lệ:%
 15. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh
 - Tổng số hộ:
 - Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh:
 - Tỷ lệ:%
 16. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình
 - Tổng số hộ:
 - Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình:
 - Tỷ lệ:%
 17. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh

- Tổng số hộ:
 - Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh:
 - Tỷ lệ:%
18. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng:
- Tổng số thôn:
 - Tổng số thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng:
 - Tỷ lệ:%
19. Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng:
- Tổng số thôn:
 - Tổng số thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng:
 - Tỷ lệ:%
20. Sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch
- Tổng số hộ phải sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch:
 - Tổng số đã được sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch:
 - Tỷ lệ:%
21. Sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở
- Tổng số hộ phải sắp xếp, di dời:
 - Tổng số đã được sắp xếp, di dời:
 - Tỷ lệ:%
22. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào
- Tổng số hộ thiếu đất ở:
 - Tổng số đã được giải quyết đất ở:
 - Tỷ lệ:%
 - Tổng số hộ thiếu đất sản xuất:
 - Tổng số đã được giải quyết đất sản xuất:
 - Tỷ lệ:%
23. Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường
- Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi:
 - Tổng số trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường:
 - Tỷ lệ:%
24. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học:
 - Tổng số học sinh trong độ tuổi học tiểu học đang học tiểu học:
 - Tỷ lệ:%
25. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở
- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở:
 - Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đang học trung học cơ sở:
 - Tỷ lệ:%
26. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông

- Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông:
 - Tổng số học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đang học trung học phổ thông :
 - Tỷ lệ:%
27. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông
- Tổng số người từ 15 tuổi trở lên:
 - Tổng số người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông:
 - Tỷ lệ:%
28. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế
- Tổng số người dân tộc thiểu số:
 - Tổng số người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế:
 - Tỷ lệ:%
29. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ
- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai:..... người
 - Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai được khám thai định kỳ:.....người
 - Tỷ lệ:%
30. Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế
- Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh con:.....người
 - Tổng số phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế:.....người
 - Tỷ lệ:%
31. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân
- Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng:.....người
 - Tổng số trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:.....người
 - Tỷ lệ:%
32. Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm
- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số:.....tuổi
 - Tuổi thọ trung bình nam giới người dân tộc thiểu số:.....tuổi
 - Tuổi thọ trung bình nữ giới người dân tộc thiểu số:.....tuổi
33. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số
- Tổng số lao động người dân tộc thiểu số:.....người
 - Tổng số lao động người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp:.....người
 - Tỷ lệ:%
 - Tổng số lao động nữ người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề phù hợp:..... người
34. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản:.....người, chiếm tỷ lệ%, trong đó lao động nữ:.....người.

- Công nghiệp và xây dựng:.....người, chiếm tỷ lệ%, trong đó lao động nữ:.....người.

- Dịch vụ:.....người, chiếm tỷ lệ%, trong đó lao động nữ:.....người.

35. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo, bồi dưỡng:

- Tỷ lệ:%

36. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quy hoạch:

- Tỷ lệ:%

37. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức:

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:

- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số:%

38. Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên:.....người, đạt tỷ lệ%

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp trở lên:.....người, đạt tỷ lệ%

- Cán bộ, công chức cấp xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên:.....người, đạt tỷ lệ%

- Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc:.....người, đạt tỷ lệ%

39. Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa

- Tổng số hộ nông dân người dân tộc thiểu số:.....hộ

- Tổng số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa:.....hộ

- Tỷ lệ:.....%

40. Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số:.....hộ

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số không có nhà ở:.....hộ

- Tỷ lệ hộ không có nhà ở:.....%

- Tổng số hộ người dân tộc thiểu số có nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố:.....hộ

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố:.....%

41. Góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng của cả nước đạt tối thiểu 42%

- Tổng số diện tích rừng:.....ha

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt:%

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN CÁC BỘ, NGÀNH

1. Bộ Quốc phòng
2. Bộ Công an
3. Bộ Công thương
4. Bộ Ngoại giao
5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6. Bộ Nội vụ
7. Bộ Tư pháp
8. Bộ Y tế
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo
10. Bộ Xây dựng
11. Bộ Khoa học và Công nghệ
12. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
14. Ngân hàng Chính sách xã hội
15. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
16. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
17. Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------|
| 1. Tuyên Quang | 17. TP Cần Thơ |
| 2. Lào Cai | 18. Vĩnh Long |
| 3. Thái Nguyên | 19. Cà Mau |
| 4. Phú Thọ | 20. An Giang |
| 5. Bắc Ninh | 21. TP Hà Nội |
| 6. Ninh Bình (không có Sở DTTG) | 22. TP Huế (không có Sở DTTG) |
| 7. Quảng Trị | 23. Lai Châu |
| 8. TP Đà Nẵng | 24. Điện Biên |
| 9. Quảng Ngãi | 25. Sơn La |
| 10. Gia Lai | 26. Lạng Sơn |
| 11. Khánh Hòa | 27. Quảng Ninh |
| 12. Lâm Đồng | 28. Thanh Hóa |
| 13. Đắk Lắk | 29. Nghệ An |
| 14. TP Hồ Chí Minh | 30. Hà Tĩnh (không có Sở DTTG) |
| 15. Đồng Nai | 31. Cao Bằng |
| 16. Tây Ninh (không có Sở DTTG) | |